

## **Công ty Cổ phần Traphaco**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



# Công ty Cổ phần Traphaco

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



# Công ty Cổ phần Traphaco

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 41

# Công ty Cổ phần Traphaco

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Traphaco (“Công ty”), trước đây là một doanh nghiệp nhà nước, đã được cổ phần hóa và chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ Giao thông Vận tải và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100108656 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 24 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 21 tháng 4 năm 2023.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Công ty có trụ sở chính tại số 75 phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam và 28 đơn vị trực thuộc là các chi nhánh tại các tỉnh và thành phố tại Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Chung Ji Kwang	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Phú Khánh	Phó Chủ tịch	
Ông Trần Túc Mã	Thành viên	
Ông Kim Dong Hyu	Thành viên	
Bà Đào Thúy Hà	Thành viên	
Ông Đinh Quang Hòa	Thành viên	
Ông Lee Tae Yon	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2024
Ông Cha Junwoo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2024

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Túc Mã	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bùi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kim Dong Hyu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đào Thúy Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hoàng Anh	Phó Tổng Giám đốc

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Lương Thanh	Trưởng Ban	
Bà Nguyễn Thanh Hoa	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Giang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2024
Ông Kwon Ki Bum	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2024

# Công ty Cổ phần Traphaco

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Túc Mã, Tổng Giám đốc.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

#3 / H  
JN  
1 / 14

# Công ty Cổ phần Traphaco

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Traphaco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trần Túc Mã  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

Số tham chiếu: 11755210/68430680-HN/LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Traphaco**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Traphaco (“Công ty”) và các công ty con được lập ngày 26 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Trần Phú Sơn  
Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0637-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.438.481.791.322</b>	<b>1.530.494.506.578</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>206.009.765.994</b>	<b>367.084.837.901</b>
111	1. Tiền		163.485.498.085	203.716.577.181
112	2. Các khoản tương đương tiền		42.524.267.909	163.368.260.720
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>372.713.291.545</b>	<b>415.028.664.105</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		10.000.000.000	10.000.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		362.713.291.545	405.028.664.105
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>321.617.136.639</b>	<b>238.916.189.457</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	270.968.129.340	216.114.816.916
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	44.240.364.775	11.345.934.935
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	19.630.144.297	21.821.058.894
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(13.221.501.773)	(10.365.621.288)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>500.398.063.538</b>	<b>467.898.029.137</b>
141	1. Hàng tồn kho		505.882.166.226	469.754.083.717
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.484.102.688)	(1.856.054.580)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>37.743.533.606</b>	<b>41.566.785.978</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.211.102.636	2.693.810.347
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		35.451.935.183	38.757.186.637
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		80.495.787	115.788.994
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>555.491.136.482</b>	<b>593.406.137.631</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>487.279.249.035</b>	<b>507.865.033.506</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	429.911.217.342	449.041.431.210
222	Nguyên giá		1.154.210.606.857	1.133.750.579.093
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(724.299.389.515)	(684.709.147.883)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	57.368.031.693	58.823.602.296
228	Nguyên giá		76.934.736.229	76.552.486.979
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(19.566.704.536)	(17.728.884.683)
<b>240</b>	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>6.841.089.347</b>	<b>13.865.037.272</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	6.841.089.347	13.865.037.272
<b>250</b>	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>500.000.000</b>	<b>500.000.000</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		500.000.000	500.000.000
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>60.870.798.100</b>	<b>71.176.066.853</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	41.878.416.695	46.896.633.830
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	18.860.573.872	24.146.227.490
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		131.807.533	133.205.533
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.993.972.927.804</b>	<b>2.123.900.644.209</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>472.181.812.162</b>	<b>634.845.857.194</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>472.181.812.162</b>	<b>634.845.857.194</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	154.797.449.312	144.122.184.789
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		121.334.343	327.677.726
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	17.070.712.861	35.511.095.956
314	4. Phải trả người lao động		46.813.810.648	69.511.570.033
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	55.417.644.327	60.338.293.038
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	30.163.692.378	58.835.626.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	88.888.176.035	90.996.218.573
320	8. Vay ngắn hạn	19	74.566.147.818	167.967.756.063
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	4.342.844.440	7.235.435.016
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.521.791.115.642</b>	<b>1.489.054.787.015</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21.1</b>	<b>1.521.373.268.131</b>	<b>1.488.569.986.500</b>
411	1. Vốn cổ phần		414.536.730.000	414.536.730.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		414.536.730.000	414.536.730.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		133.021.732.000	133.021.732.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		9.652.783.012	9.652.783.012
415	4. Cổ phiếu quỹ		(3.593.000)	(3.593.000)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		598.093.706.447	541.187.024.570
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		248.189.848.931	280.444.924.214
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		139.795.251.651	133.906.495.216
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		108.394.597.280	146.538.428.998
429	7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		117.882.060.741	109.730.385.704
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>417.847.511</b>	<b>484.800.515</b>
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		417.847.511	484.800.515
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.993.972.927.804</b>	<b>2.123.900.644.209</b>

*Nguyễn Thị Ngọc Thúy*

Nguyễn Thị Ngọc Thúy  
Người lập

*Đinh Trung Kiên*

Đinh Trung Kiên  
Kế toán trưởng



*Trần Túc Mã*  
Trần Túc Mã  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.168.861.992.790	1.137.973.825.451
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(1.279.791.326)	(1.759.489.397)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.167.582.201.464	1.136.214.336.054
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(548.065.593.830)	(481.983.995.976)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		619.516.607.634	654.230.340.078
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	12.860.178.139	13.497.912.310
22	7. Chi phí tài chính		(2.936.039.409)	(1.110.706.727)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(1.908.295.839)	(842.277.689)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(317.427.053.859)	(321.515.445.528)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(145.318.119.886)	(148.368.251.224)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		166.695.572.619	196.733.848.909
31	11. Thu nhập khác		436.261.274	1.962.270.819
32	12. Chi phí khác		(215.276.794)	(65.977.878)
40	13. Lợi nhuận khác		220.984.480	1.896.292.941
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		166.916.557.099	198.630.141.850
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(29.312.891.264)	(42.231.704.230)
52	16. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.3	(5.285.653.618)	1.783.623.976
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		132.318.012.217	158.182.061.596

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (Trình bày lại)
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		121.446.673.743	145.288.062.425
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		10.871.338.474	12.893.999.171
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	2.615	3.046
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	29	2.615	3.046

Nguyễn Thị Ngọc Thúy  
Người lập

Đinh Trung Kiên  
Kế toán trưởng



Trần Túc Mã  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>166.916.557.099</b>	<b>198.630.141.850</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, hao mòn tài sản cố định vô hình và phân bổ tiền thuê đất trả trước dài hạn		44.946.439.933	47.280.278.156
03	Các khoản dự phòng		6.483.928.593	291.947.259
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		849.507.852	401.149.232
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(12.680.580.847)	(13.142.087.240)
06	Chi phí lãi vay		1.908.295.839	842.277.689
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>208.424.148.469</b>	<b>234.303.706.946</b>
09	Tăng các khoản phải thu (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(93.286.667.576)	(43.578.645.144)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(36.126.684.509)	7.916.864.589
11	Giảm các khoản phải trả		(17.080.415.279)	(49.838.297.720)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		5.455.104.346	(2.622.685.620)
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.969.387.310)	(751.122.105)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(46.499.106.980)	(32.984.022.668)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	20	(17.925.449.522)	(16.994.283.298)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>991.541.639</b>	<b>95.451.514.980</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(50.449.293.001)	(49.716.015.171)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		140.909.090	159.090.909
23	Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn		(344.213.291.545)	(369.795.539.734)
24	Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn		386.528.664.105	288.432.741.053
27	Tiền thu lãi tiền gửi có kỳ hạn và cổ tức		23.616.200.151	13.007.421.437
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>15.623.188.800</b>	<b>(117.912.301.506)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay		74.566.147.818	98.204.677.875
34	Tiền trả nợ gốc vay		(167.967.756.063)	(40.000.000.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu và cổ đông không kiểm soát		(84.357.492.009)	(45.402.047.900)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		<b>(177.759.100.254)</b>	<b>12.802.629.975</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		<b>(161.144.369.815)</b>	<b>(9.658.156.551)</b>
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		<b>367.084.837.901</b>	<b>176.029.928.335</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		69.297.908	(61.418.931)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	<b>206.009.765.994</b>	<b>166.310.352.853</b>



Nguyễn Thị Ngọc Thúy  
Người lập



Đinh Trung Kiên  
Kế toán trưởng



  
Trần Túc Mã  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Traphaco (“Công ty”), trước đây là một doanh nghiệp nhà nước, đã được cổ phần hóa và chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ Giao thông Vận tải và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100108656 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 24 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 21 tháng 4 năm 2023.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 75 phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam và 28 đơn vị trực thuộc là các chi nhánh tại các tỉnh và thành phố tại Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 1.497 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.497).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 4 công ty con với thông tin chi tiết như sau (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4 công ty con):

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Quyền biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (“Traphaco Hưng Yên”)	100%	100%	Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất tân dược.
2	Công ty TNHH MTV TraphacoSapa (“Traphaco Sapa”)	100%	100%	Tổ 2, phường Phan Si Păng, thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; và Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm.
3	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắc Lắc (“Dược Đắc Lắc”)	58,23%	58,23%	Số 9A đường Hùng Vương, phường Tự An, thành phố Buon Ma Thuật, tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng; và Xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu, thiết bị y tế.
4	Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco (“Công nghệ cao Traphaco”)	50,97%	50,97%	Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất các sản phẩm đông dược.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và các công ty con là VND.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và của các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua/ngày thành lập, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)**

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và các công ty con và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì giá trị hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Giá vốn nguyên vật liệu trực tiếp.
- Thành phẩm - Giá gốc thành phẩm áp dụng phương pháp giá bình quân gia quyền.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài và quyền sử dụng đất có thời hạn được cấp trước năm 2003 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

**3.6 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Thuê tài sản (tiếp theo)**

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp các công ty con là bên cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 35 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Khác	5 - 20 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không phân bổ
Quyền sử dụng đất có thời hạn	32 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và các công ty con.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất có thời hạn 30 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"), các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

**3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)**

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

**3.11 Các khoản đầu tư**

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty và các công ty con mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty và các công ty con không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### 3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

##### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

##### *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### 3.17 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.18 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh dược phẩm. Đồng thời, toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và các công ty con không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty và các công ty con sản xuất và cung cấp hoặc do Công ty và các công ty con hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty và các công ty con chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Công ty và các công ty con không cần phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.19 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.20 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Tiền mặt	25.543.000.633	24.791.219.613
Tiền gửi ngân hàng	137.042.497.452	178.925.357.568
Tiền đang chuyển	900.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	42.524.267.909	163.368.260.720
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>206.009.765.994</b>	<b>367.084.837.901</b>

(\*) Bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 1,6% đến 4%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 3,0% đến 6,0%/năm).

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	362.713.291.545	405.028.664.105
Chứng chỉ quỹ (**)	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>372.713.291.545</b>	<b>415.028.664.105</b>

(\*) Bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 2,9%/năm đến 4,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 3,5% đến 9%/năm). Công ty đã sử dụng một số khoản tiền gửi với tổng số dư là 30 tỷ VND làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

(\*\*) Đây là khoản đầu tư vào chứng chỉ quỹ của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Mirae Asset Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác	264.299.980.328	211.220.201.329
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	6.668.149.012	4.894.615.587
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>270.968.129.340</b>	<b>216.114.816.916</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(13.221.501.773)	(10.365.621.288)

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty TNHH Shininghwa Việt Nam	11.335.049.000	1.943.700.000
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	32.905.315.775	9.402.234.935
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>44.240.364.775</b>	<b>11.345.934.935</b>

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng cho nhân viên	10.535.315.893	-	1.689.037.946	-
Ký quỹ, ký cược	4.974.726.000	-	278.358.000	-
Phải thu lãi tiền gửi	2.695.281.014	-	13.765.665.584	-
Phải thu các khoản hỗ trợ từ nhà cung cấp	-	-	3.474.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.424.821.390	-	2.613.997.364	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>19.630.144.297</b>	<b>-</b>	<b>21.821.058.894</b>	<b>-</b>
Trong đó:				
Phải thu ngắn hạn các bên khác	19.630.144.297	-	19.661.058.894	-
Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan	-	-	2.160.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. NỢ XẤU**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	31.362.436.503	18.140.934.730	21.910.987.033	11.545.365.745
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>31.362.436.503</u></b>	<b><u>18.140.934.730</u></b>	<b><u>21.910.987.033</u></b>	<b><u>11.545.365.745</u></b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng mua đang đi trên đường	27.907.657.674	-	22.570.585.725	-
Nguyên liệu, vật liệu	174.186.518.000	(1.024.585.525)	164.841.489.207	(1.241.999.701)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	68.587.679.306	-	62.252.781.282	-
Thành phẩm	174.435.289.538	(2.096.737.744)	152.620.948.503	(229.543.080)
Hàng hóa	60.420.924.506	(2.362.779.419)	67.113.322.617	(384.511.799)
Công cụ, dụng cụ	344.097.202	-	354.956.383	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>505.882.166.226</u></b>	<b><u>(5.484.102.688)</u></b>	<b><u>469.754.083.717</u></b>	<b><u>(1.856.054.580)</u></b>

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
	Số đầu kỳ	1.856.054.580
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	4.902.407.861	726.200.952
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.274.359.753)	(996.623.653)
Số cuối kỳ	<u>5.484.102.688</u>	<u>1.515.007.386</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	364.589.112.291	642.254.169.940	101.287.854.610	22.776.010.087	2.843.432.165	1.133.750.579.093
- Mua trong kỳ	-	4.438.055.714	7.093.814.979	3.874.317.847	664.684.000	16.070.872.540
- Đầu tư XDCB hoàn thành	466.810.000	7.468.000.000	-	-	-	7.934.810.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(988.959.941)	(2.412.219.015)	(81.198.019)	(63.277.801)	(3.545.654.776)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	365.055.922.291	653.171.265.713	105.969.450.574	26.569.129.915	3.444.838.364	1.154.210.606.857
<b>Trong đó:</b>						
Đã khấu hao hết	34.961.156.096	99.643.731.105	40.817.636.861	8.267.399.315	2.003.886.500	185.693.809.877
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	202.937.661.098	391.463.311.064	72.954.737.535	14.666.361.669	2.687.076.517	684.709.147.883
- Khấu hao trong kỳ	6.928.418.760	30.762.967.389	4.190.726.874	1.192.982.626	54.656.935	43.129.752.584
- Thanh lý, nhượng bán	-	(988.959.941)	(2.406.075.191)	(81.198.019)	(63.277.801)	(3.539.510.952)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	209.866.079.858	421.237.318.512	74.739.389.218	15.778.146.276	2.678.455.651	724.299.389.515
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	161.651.451.193	250.790.858.876	28.333.117.075	8.109.648.418	156.355.648	449.041.431.210
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	155.189.842.433	231.933.947.201	31.230.061.356	10.790.983.639	766.382.713	429.911.217.342

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	45.687.172.520	5.488.320.009	25.376.994.450	76.552.486.979
- Mua trong kỳ	-	-	800.000	800.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	381.449.250	381.449.250
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>45.687.172.520</u>	<u>5.488.320.009</u>	<u>25.759.243.700</u>	<u>76.934.736.229</u>
<b>Trong đó:</b>				
Đã hao mòn hết	-	-	10.302.518.900	10.302.518.900
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	2.648.171.975	15.080.712.708	17.728.884.683
- Hao mòn trong kỳ	-	82.141.290	1.755.678.563	1.837.819.853
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	-	<u>2.730.313.265</u>	<u>16.836.391.271</u>	<u>19.566.704.536</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>45.687.172.520</u>	<u>2.840.148.034</u>	<u>10.296.281.742</u>	<u>58.823.602.296</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>45.687.172.520</u>	<u>2.758.006.744</u>	<u>8.922.852.429</u>	<u>57.368.031.693</u>

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí mua đất tại Chi nhánh Hưng Yên	3.385.000.000	3.385.000.000
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.352.727.272	2.352.727.272
Phần mềm	540.000.000	-
Công trình, dự án khác	563.362.075	8.127.310.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.841.089.347</u></b>	<b><u>13.865.037.272</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Tiền thuê đất trả trước	24.595.540.989	25.326.599.782
Chi phí cải tạo, lắp đặt, sửa chữa	7.158.361.602	11.041.273.896
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.048.523.415	9.103.575.296
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.075.990.689	1.425.184.856
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>41.878.416.695</u></b>	<b><u>46.896.633.830</u></b>

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả cho người bán	148.287.227.148	148.287.227.148	121.219.138.780	121.219.138.780
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	6.510.222.164	6.510.222.164	22.903.046.009	22.903.046.009
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>154.797.449.312</u></b>	<b><u>154.797.449.312</u></b>	<b><u>144.122.184.789</u></b>	<b><u>144.122.184.789</u></b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Thuế giá trị gia tăng	345.148.727	46.130.565.670	(45.487.641.655)	988.072.742
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.201.267.053	29.312.891.264	(46.499.106.980)	14.015.051.337
Thuế thu nhập cá nhân	3.962.520.816	16.722.566.646	(18.688.772.550)	1.996.314.912
Thuế khác	2.159.360	2.270.183.986	(2.201.069.476)	71.273.870
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>35.511.095.956</u></b>	<b><u>94.436.207.566</u></b>	<b><u>(112.876.590.661)</u></b>	<b><u>17.070.712.861</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Chiết khấu phải trả cho khách hàng	12.366.193.998	29.016.073.727
Thù lao phải trả cộng tác viên	28.844.066.451	19.997.031.875
Chi phí phải trả khác	14.207.383.878	11.325.187.436
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>55.417.644.327</u></b>	<b><u>60.338.293.038</u></b>

**17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	30.163.692.378	58.835.626.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>30.163.692.378</u></b>	<b><u>58.835.626.000</u></b>

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	84.034.412.178	84.756.943.478
Các khoản phải trả khác	4.853.763.857	6.239.275.095
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>88.888.176.035</u></b>	<b><u>90.996.218.573</u></b>

## Công ty Cổ phần Traphaco

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 19. VAY NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngân hàng	167.967.756.063	167.967.756.063	204.124.293.798	(297.525.902.043)	74.566.147.818	74.566.147.818	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>167.967.756.063</b>	<b>167.967.756.063</b>	<b>204.124.293.798</b>	<b>(297.525.902.043)</b>	<b>74.566.147.818</b>	<b>74.566.147.818</b>	

Chi tiết khoản vay ngân hàng ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Tài sản bảo đảm
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	30.700.000.000	Thời hạn vay 3 tháng và đáo hạn vào ngày 30 tháng 8 năm 2024. Lãi vay trả hàng tháng.	2,8%	Các hợp đồng tiền gửi của Công ty với giá trị là 30.000.000.000 VND.
Ngân hàng TNHH Một Thành viên Shinhan Việt Nam	43.866.147.818	Thời hạn vay 3 tháng và khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 14 tháng 8 năm 2024. Lãi vay trả hàng tháng.	3,0%	Tín chấp.
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>74.566.147.818</b>			



# Công ty Cổ phần Traphaco

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 21.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của các cổ đồng không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>								
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	9.652.783.012	474.794.697.022	242.481.762.771	105.456.092.914	1.379.940.204.719
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	145.288.062.425	12.893.999.171	158.182.061.596
- Chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận năm 2022 của Công ty	-	-	-	-	-	(41.450.540.000)	-	(41.450.540.000)
- Chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận năm 2022 của các công ty con	-	-	-	-	-	-	(4.165.401.600)	(4.165.401.600)
- Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2022 của Công ty và các công ty con	-	-	-	-	66.392.327.548	(66.392.327.548)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận 2022 của các công ty con	-	-	-	-	-	(698.564.886)	(501.435.114)	(1.200.000.000)
- Tam trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023 của Công ty và các công ty con	-	-	-	-	-	(15.547.682.758)	(999.816.608)	(16.547.499.366)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	9.652.783.012	541.187.024.570	263.680.710.004	112.683.438.763	1.474.758.825.349
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>								
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	9.652.783.012	541.187.024.570	280.444.924.214	109.730.385.704	1.488.569.986.500
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	121.446.673.743	10.871.338.474	132.318.012.217
- Chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận năm 2023 của Công ty (*)	-	-	-	-	-	(82.901.080.000)	-	(82.901.080.000)
- Chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận năm 2023 của các công ty con (*)	-	-	-	-	-	-	(1.379.232.100)	(1.379.232.100)
- Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2023 của Công ty và các công ty con (*)	-	-	-	-	56.906.681.877	(56.906.681.877)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận 2023 của các công ty con (*)	-	-	-	-	-	(640.351.146)	(459.648.854)	(1.100.000.000)
- Tam trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024 của Công ty và các công ty con (**)	-	-	-	-	-	(13.052.076.463)	(880.782.483)	(13.932.858.946)
- Giám khác	-	-	-	-	-	(201.559.540)	-	(201.559.540)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	9.652.783.012	598.093.706.447	248.189.848.931	117.882.060.741	1.521.373.268.131

## Công ty Cổ phần Traphaco

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

#### 21.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

(\*) Công ty và các công ty con đã thực hiện trích lập các quỹ và chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2023 theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty và các công ty con.

(\*\*) Công ty và các công ty con cũng đã tạm trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2024 được Đại hội đồng cổ đông của Công ty và các công ty con phê duyệt.

#### 21.2 *Chi tiết vốn cổ phần*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024			Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Số lượng cổ phần	Vốn cổ phần (VND)	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phần	Vốn cổ phần (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	14.786.512	147.865.120.000	35,67%	14.786.512	147.865.120.000	35,67%
Magbi Fund Limited	10.361.385	103.613.850.000	25,00%	10.361.385	103.613.850.000	25,00%
Super Delta Pte. Ltd.	6.267.289	62.672.890.000	15,12%	6.267.289	62.672.890.000	15,12%
Access S.A., SICAV-SIF- ASIA TOP PICKS	2.074.000	20.740.000.000	5,00%	2.074.000	20.740.000.000	5,00%
Các cổ đông khác	7.961.354	79.613.540.000	19,20%	7.961.354	79.613.540.000	19,20%
Cổ phiếu quỹ	3.133	31.330.000	0,01%	3.133	31.330.000	0,01%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>41.453.673</b>	<b>414.536.730.000</b>	<b>100%</b>	<b>41.453.673</b>	<b>414.536.730.000</b>	<b>100%</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
<b>Vốn đã góp</b>		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	414.536.730.000	414.536.730.000
<b>Cổ tức đã công bố</b>	<b>82.901.080.000</b>	<b>41.450.540.000</b>

**21.4 Cổ tức**

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
<b>Cổ tức đã công bố trong kỳ</b>		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức trả bằng tiền lần 2 cho năm 2022: 1.000 VND/cổ phiếu	-	41.450.540.000
Cổ tức trả bằng tiền lần 2 cho năm 2023: 2.000 VND/cổ phiếu	82.901.080.000	-
<b>Cổ tức đã trả trong kỳ</b>		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức trả bằng tiền lần 2 cho năm 2022: 1.000 VND/cổ phiếu	-	41.414.790.000
Cổ tức trả bằng tiền lần 2 cho năm 2023: 2.000 VND/cổ phiếu	82.790.946.000	-

**21.5 Cổ phiếu**

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>41.453.673</b>	<b>41.453.673</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>41.453.673</b>	<b>41.453.673</b>
Cổ phiếu phổ thông	41.453.673	41.453.673
<b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b>	<b>(3.133)</b>	<b>(3.133)</b>
Cổ phiếu phổ thông	(3.133)	(3.133)
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>41.450.540</b>	<b>41.450.540</b>
Cổ phiếu phổ thông	41.450.540	41.450.540

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.000 VND/cổ phiếu). Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng Khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TRA.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	17.795	9.868
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	9.500.253.738	9.500.253.738

**23. DOANH THU**

**23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>1.168.861.992.790</b>	<b>1.137.973.825.451</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	903.712.682.227	908.283.735.859
Doanh thu bán hàng hóa	264.367.484.282	229.351.616.865
Doanh thu cung cấp dịch vụ	781.826.281	338.472.727
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán bị trả lại	(1.279.791.326)	(1.759.489.397)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1.167.582.201.464</b>	<b>1.136.214.336.054</b>
Trong đó:		
Doanh thu thuần bán hàng cho các bên khác	1.125.000.091.557	1.093.020.309.091
Doanh thu thuần bán hàng cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	42.582.109.907	43.194.026.963

**23.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Lãi tiền gửi	11.795.815.581	12.799.810.999
Cổ tức, lợi nhuận được chia	750.000.000	200.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	135.038.102	336.729.783
Doanh thu hoạt động tài chính khác	179.324.456	161.371.528
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>12.860.178.139</b>	<b>13.497.912.310</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	355.138.240.870	324.137.694.735
Giá vốn của hàng hóa đã bán	188.840.933.093	158.116.723.942
Giá vốn dịch vụ cung cấp	458.371.759	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.628.048.108	(270.422.701)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>548.065.593.830</u></b>	<b><u>481.983.995.976</u></b>

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân công	93.159.138.912	98.670.898.078
Chi phí quảng cáo	86.176.498.397	83.608.710.094
Chiết khấu bán hàng	35.270.816.081	39.843.046.040
Chi phí cộng tác viên	38.548.325.917	37.680.461.556
Chi phí khấu hao và hao mòn	4.981.723.818	5.171.466.709
Chi phí bán hàng khác	59.290.550.734	56.540.863.051
	<b><u>317.427.053.859</u></b>	<b><u>321.515.445.528</u></b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân công	77.274.354.990	77.061.287.362
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.183.996.459	29.113.888.911
Chi phí khấu hao và hao mòn	10.617.413.693	14.215.332.367
Dự phòng phải thu khó đòi	2.855.880.485	562.369.960
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	24.386.474.259	27.415.372.624
	<b><u>145.318.119.886</u></b>	<b><u>148.368.251.224</u></b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>462.745.173.745</u></b>	<b><u>469.883.696.752</u></b>

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	292.666.213.536	228.470.165.336
Chi phí nhân công	210.824.757.325	207.100.764.298
Chi phí khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ tiền thuê đất trả trước dài hạn)	44.946.439.933	47.280.278.156
Chi phí dịch vụ mua ngoài	176.771.286.529	166.624.849.187
Chi phí khác	123.216.475.778	132.587.427.919
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>848.425.173.101</u></b>	<b><u>782.063.484.896</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế, ngoại trừ Công ty TNHH MTV TraphacoSapa được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với lợi nhuận phát sinh từ Dự án Nhà máy dượt Đông Phố Mới trong thời hạn 4 năm kể từ năm 2017 cho đến hết năm 2020 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ 2021 đến 2029) theo Công văn số 3087/CT-THNVDT ngày 23 tháng 7 năm 2018 của Cục thuế tỉnh Lào Cai.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**27.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Thuế TNDN hiện hành	29.293.341.339	42.231.704.230
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	5.285.653.618	(1.783.623.976)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	19.549.925	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>34.598.544.882</u></b>	<b><u>40.448.080.254</u></b>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	166.916.557.099	198.630.141.852
Thuế TNDN theo các mức thuế suất áp dụng cho Công ty và các công ty con	33.334.928.806	39.683.369.081
<i>Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm):</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.415.247.047	748.761.493
Thù lao của HĐQT không tham gia điều hành	110.400.000	193.800.000
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	19.549.925	-
Thu nhập không chịu thuế	(150.000.000)	(40.000.000)
Thuế TNDN miễn, giảm	(131.580.896)	(137.850.320)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>34.598.544.882</u></b>	<b><u>40.448.080.254</u></b>

**27.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**27.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận một số khoản mục tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	Đơn vị tính: VND		
	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ		
	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>			
Chương trình tích điểm đối với khách hàng truyền thống	1.936.684.600	7.640.707.324	(5.704.022.724)
Các khoản chiết khấu	2.292.629.108	5.750.031.304	(3.457.402.196)
Thù lao cộng tác viên và chi phí hỗ trợ trình được viên chưa chi trả	5.768.813.290	3.999.406.375	1.769.406.915
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	18.225.884	(18.225.884)
Lợi nhuận chưa thực hiện	8.862.446.874	6.737.856.603	2.124.590.271
	<b>18.860.573.872</b>	<b>24.146.227.490</b>	<b>1.079.330.072</b>
<b>(Chi phí)/thu nhập thuế hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</b>		<b>(5.285.653.618)</b>	<b>1.783.623.976</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có mối quan hệ kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể và/hoặc có giao dịch trọng yếu với Công ty và các công ty con trong kỳ và tại ngày 30 ngày 6 năm 2024 bao gồm:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông lớn
2	Magbi Fund Limited	Cổ đông lớn
3	Super Delta Pte. Ltd.	Cổ đông lớn
4	Công ty TNHH Daewoong Pharmaceuticals	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị (Ông Lee Tae Yon)
5	Công ty Cổ phần Sao Mai	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị (Bà Đào Thúy Hà)

Danh sách thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty được trình bày tại phần Thông tin chung

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd.	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	Mua hàng hóa và dịch vụ	19.391.830.343	9.741.688.128
		Hỗ trợ bán hàng	2.491.341.468	2.321.755.000
Công ty Cổ phần Sao Mai	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	Bán hàng hóa và thành phẩm	42.582.109.907	43.194.026.963
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông lớn	Cổ tức công bố	29.570.788.920	14.786.512.000
		Cổ tức đã trả	29.531.504.157	14.786.512.000
Magbi Fund Limited	Cổ đông lớn	Cổ tức công bố	20.721.203.807	10.361.385.000
		Cổ tức đã trả	20.693.675.709	10.361.385.000
Super Delta Pte. Ltd.	Cổ đông lớn	Cổ tức công bố	12.533.630.657	6.267.289.000
		Cổ tức đã trả	12.516.979.742	6.267.289.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:*

Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2024 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty và các công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và các công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

*Đơn vị tính: VND*

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
<b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i></b>				
Công ty Cổ phần Sao Mai	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	Bán hàng hóa	6.668.149.012	4.894.615.587
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>6.668.149.012</b>	<b>4.894.615.587</b>
<b><i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)</i></b>				
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd.	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	Mua hàng hóa và dịch vụ	6.510.222.164	22.903.046.009
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>6.510.222.164</b>	<b>22.903.046.009</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

***Các giao dịch với các bên liên quan khác***

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị (“HĐQT”), Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Thu nhập (*)	
		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
<b>Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc</b>			
Ông Nguyễn Phú Khánh	Phó chủ tịch HĐQT	135.600.000	271.200.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên HĐQT (đến ngày 14 tháng 4 năm 2023)	-	103.200.000
Ông Lee Tae Yon	Thành viên HĐQT (đến ngày 12 tháng 4 năm 2024)	103.200.000	281.400.000
Ông Đinh Quang Hòa	Thành viên HĐQT	103.200.000	103.200.000
Ông Trần Túc Mã	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	2.691.104.551	3.103.082.744
Ông Kim Dong Hyu	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	2.006.899.051	2.255.967.209
Bà Đào Thúy Hà	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	1.511.091.240	1.901.163.056
Ông Nguyễn Văn Búi	Phó Tổng Giám đốc	1.092.577.305	1.139.886.386
Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc	1.134.582.773	1.254.771.706
Ông Phạm Hoàng Anh	Phó Tổng Giám đốc	1.180.620.265	1.341.353.045
<b>Ban Kiểm soát</b>			
Bà Nguyễn Thị Lương Thanh	Trưởng Ban Kiểm soát	42.000.000	84.000.000
Bà Nguyễn Thanh Hoa	Thành viên Ban Kiểm soát	36.000.000	72.000.000
Ông Kwon Ki Bum	Thành viên Ban Kiểm soát (đến ngày 12 tháng 4 năm 2024)	-	82.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>10.036.875.185</b>	<b>11.993.224.146</b>

(\*) Thu nhập bao gồm tiền lương, thù lao, tiền thưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	121.446.673.743	145.288.062.425
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	<u>(13.052.076.463)</u>	<u>(19.012.653.969)</u>
<b>Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (*)</b>	<b><u>108.394.597.280</u></b>	<b><u>126.275.408.456</u></b>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>41.450.540</u>	<u>41.450.540</u>
<b>Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>41.450.540</u></b>	<b><u>41.450.540</u></b>
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>		
- Lãi cơ bản	2.615	3.046
- Lãi suy giảm	2.615	3.046

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty và các công ty con.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 cũng được điều chỉnh giảm khoản tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận được Đại hội đồng cổ đông Công ty và các công ty con phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. CÁC CAM KẾT**

***Cam kết thuê hoạt động***

Công ty và các công ty con hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Dưới 1 năm	5.228.253.863	5.216.933.166
Từ 1 - 5 năm	15.834.007.251	14.630.250.455
Trên 5 năm	27.945.961.521	26.895.363.366
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>49.008.222.635</u></b>	<b><u>46.742.546.987</u></b>

**31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

  
\_\_\_\_\_  
Nguyễn Thị Ngọc Thúy  
Người lập

  
\_\_\_\_\_  
Đinh Trung Kiên  
Kế toán trưởng

  
\_\_\_\_\_  
Trần Túc Mã  
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2024